

Bản án số: **245/2024/DS-PT**

Ngày 07/8/2024

V/v chia di sản thừa kế và chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Huyền.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng, ông Võ Thanh Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Diệu Anh- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 tháng 7 và 07 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 93/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 3 năm 2024 về việc “Chia di sản thừa kế và chia tài sản chung”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2024/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 158/2024/QĐ-PT ngày 20/5/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 193/QĐ-PT ngày 13/6/2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 13/2024/QĐPT-DS ngày 10/7/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1950; địa chỉ: Số I T, tổ dân phố C, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà M là bà Trần Thị Xuân T; địa chỉ: A P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1940; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà P là bà Đinh Thị Bích H; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1952; địa chỉ: Số C, tổ A, tổ dân phố E, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà N là ông Vũ Quốc D; địa chỉ: Số C, tổ A, tổ dân phố E, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

3.2. Ông Nguyễn Viết Đ, sinh năm 1956; địa chỉ: Số G, tổ C, tổ dân phố E, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

3.3. Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1954; địa chỉ: Số A, tổ dân phố E, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông D1 là bà Nguyễn Thị Tú N1; địa chỉ: Số A, tổ dân phố E, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

3.4. Ông Nguyễn Xuân D2, sinh năm 1964; địa chỉ: 3 L, khu phố D, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị Ê, sinh năm 1962; địa chỉ: B C, phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Ê là ông Nguyễn Xuân D2; địa chỉ: 3 L, khu phố D, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

3.6. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1959; địa chỉ: 4 L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

4. Người làm chứng: Ông Hùng Văn C, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn E, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; có mặt.

5. Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân D2 và bà Nguyễn Thị N2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M và người đại diện theo uỷ quyền bà Trần Thị Xuân T trình bày:

Bố mẹ bà M là ông Nguyễn Văn P1, sinh năm 1916 chết ngày 01/3/1988 và bà Đinh Thị R, sinh năm 1920, chết ngày 02/5/2007. Lúc còn sống ông P1, bà R sinh được 08 người con gồm: Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị N, Nguyễn Viết Đ, Nguyễn Văn D1, Nguyễn Xuân D2, Nguyễn Thị Ê và Nguyễn Thị N2. Bố mẹ ông P1, bố mẹ của bà R đã chết từ lâu.

Khi còn sống, ông P1, bà R tạo lập được các tài sản sau:

1. Quyền sử dụng đất thừa đất số 188, tờ bản đồ số 8, diện tích 1092,3m² tọa lạc tại phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 483338 do UBND thành phố B cấp ngày 23/7/2007.

2. Quyền sử dụng đất thừa đất số 160, tờ bản đồ số 67, diện tích 2938m² tọa lạc tại phường K, thành phố B. Thừa đất này đã làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B nhưng chưa được cấp.

Trước khi chết, ông P1, bà R không để lại di chúc. Hai thửa đất trên bỏ hoang từ khi bà R chết, không ai chăm sóc. Bà N2 có trồng một số cây trồng trên

đất để cải thiện cuộc sống nhưng vì không ảnh hưởng gì đến đất đai nên các thành viên trong gia đình không ai có ý kiến gì, còn nhà ở thì bỏ không. Hiện nay một số đồng thừa kế không đồng ý phân chia di sản thừa kế trên. Vì vậy, bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế của ông P1, bà R theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/10/2023, bà M có làm đơn xin thay đổi một phần nội dung đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của ông P1 và chia di sản thừa kế của bà R cho 08 người con mỗi người được một phần như nhau. Bà M có nguyện vọng được nhận thửa đất thửa đất số 160, tờ bản đồ số 67, diện tích 2938m² và thanh toán giá trị tài sản cho các thừa kế khác.

2. Bị đơn bà Nguyễn Thị P và người đại diện theo uỷ quyền bà Đinh Thị Bích H trình bày:

Bố mẹ bà P là ông Nguyễn Văn P1, sinh năm 1916 chết ngày 01/3/1988 và bà Đinh Thị R, sinh năm 1920, chết ngày 02/5/2007. Lúc còn sống bố mẹ bà Nguyễn Thị P sinh được 8 người con là: Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị N, Nguyễn Việt Đ, Nguyễn Văn D1, Nguyễn Xuân D2, Nguyễn Thị Ê, Nguyễn Thị N2. Bố mẹ của ông P1 và bố mẹ của bà R đã chết từ lâu.

Khi còn sống, ông P1 và bà R có tạo lập được tài sản là các quyền sử dụng đất sau:

1. Quyền sử dụng đất thửa đất số 188, tờ bản đồ số 8, diện tích 1092,3m² tọa lạc tại phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 483338 do UBND thành phố B cấp ngày 23/07/2007. Hiện nay bà P1 đang giữ bản gốc GCN này.

2. Quyền sử dụng đất thửa đất số 160, tờ bản đồ số 67, diện tích 2938m² tọa lạc tại phường K, thành phố B. Thửa đất này đã làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B nhưng chưa được cấp.

Trước khi chết, bố mẹ không để lại di chúc, nay các anh chị em không thống nhất được việc chia di sản trên. Do vậy, bà M yêu cầu phân chia tài sản chung đối với tài sản của ông P1 và chia di sản thừa kế của bà R để lại thì bà P đồng ý chia đều cho 08 người con theo quy định của pháp luật. Bà P đã lớn tuổi nên không có nguyện vọng nhận đất để sử dụng nên ai được nhận đất thì hoàn lại tiền cho người không được nhận đất.

Hai thửa đất trên từ sau khi bà R chết thì không có ai chăm sóc, quản lý, chỉ có bà Nguyễn Thị N2 trồng một số loại cây để cải thiện đời sống.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Việt Đ trình bày:

Các nội dung liên quan đến lịch sử gia đình, tài sản của cha mẹ để lại mà nguyên đơn, bị đơn trình bày là đúng. Trước khi chết, bố mẹ của ông Đ là ông P1 và bà R không để lại di chúc. Nay bà M yêu cầu phân chia di sản thừa kế và chia tài

sản chung của bố mẹ để lại thì ông Đ đồng ý phân chia. Nếu ông được hưởng thừa kế theo pháp luật thì ông vẫn nhận phần thừa kế của mình.

Tuy nhiên tại phiên toà phúc thẩm ông Đ thay đổi lời khai, đồng ý với lời trình bày của ông Nguyễn Xuân D2 và bà Nguyễn Thị N2. Ông Đ có nguyện vọng nhận bằng hiện vật là một phần diện tích thửa đất số 160, tờ bản đồ số 67 nhưng không có điều kiện thanh toán giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế khác.

3.2. Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn D1 là bà Nguyễn Thị Tú N1 trình bày:

Ông D1 đồng ý với ý kiến trình bày của nguyên đơn và bị đơn. Ông D1 đồng ý chia theo quy định của pháp luật. Nếu ông D1 được hưởng thừa kế theo pháp luật thì ông vẫn nhận phần thừa kế của mình. Hiện tại ông D1 đã lớn tuổi nên không có nguyện vọng nhận đất để sử dụng mà đồng ý nhận giá trị bằng tiền.

3.3. Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N là ông Vũ Quốc D trình bày:

Bà N đồng ý với phần trình bày của nguyên đơn, bị đơn. Đối với thửa đất số 188, tờ bản đồ số 8, diện tích 1092,3m² và thửa đất số 160, tờ bản đồ số 67, diện tích 2938m² là tài sản của cha mẹ tạo lập khi còn sống, trước khi chết, bố mẹ không để lại di chúc. Nay bà M yêu cầu phân chia di sản thừa kế và chia tài sản chung thì bà N không đồng ý. Nếu được hưởng thừa kế theo pháp luật thì bà sẽ nhường phần thừa kế của mình cho ông Nguyễn Xuân D2.

3.4. Ông Nguyễn Xuân D2 đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị Ê trình bày:

Bố mẹ ông là ông Nguyễn Văn P1, sinh năm 1915, chết ngày 01/3/1988 và bà Đinh Thị R, sinh năm 1920, chết ngày 02/5/2007. Bố mẹ ông có 8 người con: Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị N, Nguyễn Việt Đ, Nguyễn Văn D1, Nguyễn Xuân D2, Nguyễn Thị Ê. Bố mẹ của ông P1 và bà R đã chết.

Khi ông P1 chết không để lại di chúc, trước khi bà R chết thì bà R có nói để lại tài sản cho ông D2, khi lên công chứng thì nhà đất không có giấy tờ nên không công chứng được, tuy nhiên ông R có làm “Đơn xin thừa kế” đề ngày 18/4/1993 có nội dung là bà Đinh Thị R để lại tài sản cho con trai út là ông Nguyễn Xuân D2. Nội dung trong giấy “Đơn xin thừa kế” là do ông Dương v, chữ Đinh Thị R là do ông D2 viết còn chữ ký là bà R ký. Do bà R không biết chữ nên ông D2 có ký mẫu cho bà R xem và ký theo. Trong giấy có ông Vũ Quốc D và ông Hùng Văn C ký làm chứng. Ông D và ông C trước đây ở gần nhà bà R nhưng hiện nay đã chuyển đi đâu không rõ, ông D2 cũng không có chữ ký của bà R để so sánh.

Đối với thửa đất số 188, tờ bản đồ số 8, diện tích 1092,3m² và thửa đất số 160, tờ bản đồ số 67, diện tích 2938m² nguồn gốc là do cha mẹ tạo lập khi còn sống. Khi mẹ ông còn sống thì mẹ đã cho bà Nguyễn Thị Ê thửa đất số 188, đến năm 1991 khi bà Ê chuyển đi S sinh sống thì đã nói cho ông D2. Còn thửa đất số

160 mẹ đã cho ông D2 từ năm 1998. Việc mẹ tặng cho đất chỉ cho bằng miệng chứ không lập giấy tờ gì, các anh chị em trong gia đình đều biết.

Trước đây ông D2 sống cùng với cha mẹ trên thửa đất số 160, đến năm 2003 thì ông D2 chuyển đi S sinh sống và làm việc. Thời điểm cha mẹ chết thì ông D2 là người bỏ tiền ra để lo ma chay, do thời gian đã lâu nên ông không nhớ hết bao nhiêu, không có chứng cứ để giao nộp cho Tòa án.

Từ sau khi cha mẹ mất, tuy ở xa nhưng ông D2 vẫn là người quản lý, sử dụng hai thửa đất, ông thường xuyên về thăm nom vườn, chăm sóc cây trồng và nhờ bà Nguyễn Thị N2 ở gần đó trông coi, mọi chi phí ông D2 là người bỏ ra. Ngoài ra ông D2 có cho ông Đ mượn một phần thửa đất số 160 để trồng cây cải thiện cuộc sống do gia đình ông Đ khó khăn hơn. Việc cho mượn không lập giấy tờ gì.

Nay bà M khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của bố và tài sản thừa kế của mẹ là hai thửa đất trên thì ông D2 không đồng ý. Vì khi bố mẹ còn sống đã cho đất anh chị em trong gia đình, riêng ông D2 chưa được cho và ý chí của mẹ là cho ông. Trường hợp Tòa án xét thấy cần phân chia theo quy định thì ông D2 đề nghị các đồng thừa kế phải thanh toán công sức đóng góp, tôn tạo, quản lý, giữ gìn di sản thừa kế cho ông D2 tương đương với một kỷ phần, vì nếu không có ông thì đất đai từ khi mẹ mất sẽ bị bỏ hoang, không ai chăm sóc, cải tạo. Đối với phần công sức của ông Đ thì ông D2 và ông Đ sẽ tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án phân chia. Ý chí của bà Nguyễn Thị Ê, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị N là phần thừa kế của các bà được hưởng sẽ nhường cho ông thì ông đồng ý nhận phần thừa kế này.

Ông D2 làm nghề nông và hiện ông đang sinh sống tại S nhưng thường xuyên đi về để chăm sóc vườn cây. Trường hợp Tòa án buộc phải phân chia di sản thì ông D2 có mong muốn được nhận quản lý, sử dụng cả hai thửa đất 188 và 160 vì ông đã canh tác trên đất từ trước tới nay và dành rất nhiều tâm huyết, không thể giao cho người khác được. Khi nhận đất thì ông D2 có khả năng để thanh toán tiền lại cho các đồng thừa kế khác.

3.5. Bà Nguyễn Thị N2 trình bày:

Trước khi chết, bố mẹ bà không để lại di chúc mà thửa đất 188 được mẹ cho bà Nguyễn Thị Ê khi còn sống, khi bà Ê đi S thì tặng cho ông D2. Còn thửa đất 160 thì mẹ đã cho ông D2 trước khi mất, việc tặng cho này được mẹ nói cho bà N2 biết chứ không có giấy tờ gì. Sau khi mẹ mất thì ông D2 là người quản lý, sử dụng hai thửa đất và có nhờ bà N2 trông coi, chăm sóc giùm nên công sức tôn tạo, bảo quản, phát triển, giữ gìn di sản là của ông D2 chứ bà N2 không có công sức gì. Vì vậy đề nghị các đồng thừa kế khác phải thanh toán lại công sức đó cho ông D2 tương đương với 01 kỷ phần. Đối với tài sản trên đất cũng là của ông D2. Ông Đ có sử dụng một phần đất trong thửa 160 là do ông D2 cho ông Đ mượn để canh tác làm ăn, ông Đ tự bỏ chi phí đầu tư, chăm sóc và thu hoạch. Số lượng cây trồng, diện tích của ông Đ bao nhiêu thì bà N2 không xác định được.

Nay bà M khởi kiện chia thừa kế thì bà N2 không đồng ý. Trường hợp Toà án xét thấy 02 thửa đất trên là di sản thừa kế và tài sản chung của cha mẹ để tiến hành phân chia thì bà N2 xin nhường kỹ phần của mình cho ông D2, bà không có mong muốn nhận hiện vật hay nhận tiền.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2024/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

1. Áp dụng Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; các Điều 230, 236, 237, 238, 648, 649, 655 Bộ luật dân sự năm 1995; Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC; các Điều 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự 2015. Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị M.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn P1, bà Đinh Thị R bao gồm: Bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị N, Nguyễn Việt Đ, Nguyễn Văn D1, Nguyễn Xuân D2, Nguyễn Thị Ê, Nguyễn Thị N2. Ghi nhận sự tự nguyện nhường kỹ phần được hưởng thừa kế và chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Ê, bà Nguyễn Thị N2 và bà Nguyễn Thị N cho ông Nguyễn Xuân D2.

Xác định tài sản thừa kế và tài sản chung của ông Nguyễn Văn P1, bà Đinh Thị R bao gồm: Quyền sử dụng đất thừa đất số 188, tờ bản đồ số 8, diện tích 1092,3m² tọa lạc tại phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 483338 do UBND thành phố B cấp ngày 23/7/2007 mang tên hộ bà Đinh Thị R và tài sản gắn liền với đất có giá trị 1.289.373.000 đồng; Quyền sử dụng đất thừa đất số 160, tờ bản đồ số 67, diện tích 2938m² tọa lạc tại phường K, thành phố B và tài sản gắn liền với đất có giá trị 3.163.564.000 đồng.

- Giao cho bà Nguyễn Thị M được quyền quản lý và sử dụng quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 160, tờ bản đồ số 67, diện tích 2938m² tọa lạc tại phường K, thành phố B; Có tứ cận như sau: Phía Đông giáp thửa đất 161 dài 79,14m; phía Tây giáp thửa đất 147 dài 83,03m; phía Nam giáp suối Ea Tam dài 31,59m; phía Bắc giáp đường hẻm dài 42,67m. Tài sản trên đất bao gồm 28 cây điều, 04 cây bơ, 02 cây me, 08 trụ tiêu, 11 cây cau, 01 cây dừa và căn nhà tạm có diện tích 85,4m², có tổng giá trị **3.163.564.000 đồng**.

Bà Nguyễn Thị M có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với tài sản được giao theo quy định của pháp luật.

- Giao cho ông Nguyễn Xuân D2 được quyền quản lý và sử dụng quyền sử dụng đất thừa đất số 188, tờ bản đồ số 8, diện tích 1092,3m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 483338 do UBND thành phố B cấp ngày 23/07/2007 mang tên hộ Đinh Thị R tọa lạc tại phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có tứ

cận như sau: Phía Đông giáp thửa đất 189 dài 54,49m; phía Tây giáp thửa đất 147 dài 53,01m; phía Nam giáp đường hẻm dài 20,70m; phía Bắc giáp thửa đất 143 dài 20,70m. Tài sản trên đất bao gồm 11 cây dừa, 22 cây cau, 13 cây điều, 01 cây me, 06 cây sầu riêng, 06 cây mít có tổng giá trị **1.289.373.000 đồng**.

Bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Xuân D2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 483338 do UBND thành phố B cấp ngày 23/7/2007 mang tên hộ Đinh Thị R để ông Nguyễn Xuân D2 liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để chỉnh lý biến động tài sản theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị M phải có nghĩa vụ thanh toán phần tài sản thừa kế và tài sản chung cho bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Việt Đ mỗi người số tiền là 552.165.350 đồng và cho ông Nguyễn Xuân D2 số tiền 954.902.600 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 25/01/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Xuân D2 và bà Nguyễn Thị N2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên đơn kháng cáo, các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308; Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự - Chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Xuân D2 và bà Nguyễn Thị N2, hủy Bản án sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Xuân D2 và bà Nguyễn Thị N2 trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung.

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông D2, bà N2 thấy: Ông Nguyễn Văn P1 (chết năm 1988) và bà Đinh Thị R (chết năm 2007) là vợ chồng có 08 người con chung gồm: Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị N, Nguyễn Việt Đ,

Nguyễn Văn D1, Nguyễn Xuân D2, Nguyễn Thị Ê và Nguyễn Thị N2, bố mẹ của ông P1, bà R đều đã chết. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của ông P1, bà R là 8 người con trên.

Khi còn sống ông P1, bà R tạo lập được các tài sản gồm: Quyền sử dụng đất thửa đất số 188, tờ bản đồ số 8, diện tích 1092,3m², được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 483338 ngày 23/7/2007 cho hộ Đinh Thị R; Quyền sử dụng đất thửa đất số 160, tờ bản đồ số 67, diện tích 2938m² và 01 căn nhà trên đất, thửa đất này khi còn sống bà R đã làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B nhưng chưa được cấp. Cả hai thửa đất đều tọa lạc tại phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Trước khi chết, ông P1, bà R không để lại di chúc nên Bản án sơ thẩm chia tài sản chung, chia thừa kế theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

Xét tài liệu do ông D2 cung cấp “Đơn xin thừa kế” đề ngày 18/4/1993 có nội dung bà R nhường lại mọi tài sản của bà cho ông D2 thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều thừa nhận bà R là người không biết chữ, cá nhân ông D2 thừa nhận toàn bộ nội dung chữ viết trong giấy là do ông D2 viết bao gồm cả chữ viết đứng tên “Đinh Thị R”, còn chữ ký của bà R là do ông D2 viết mẫu rồi đưa cho bà R nhìn ký theo, ông D2 không cung cấp được mẫu chữ ký của bà R để làm căn cứ so sánh, giám định. Ngoài ra, còn có chữ ký viết họ tên của hai người làm chứng là ông Vũ Quốc D và ông Hùng Văn C. Tại cấp sơ thẩm mặc dù đã yêu cầu nhưng ông D2 xác nhận không biết ông D, ông C ở đâu nên không cung cấp được địa chỉ, tại cấp phúc thẩm ông D2 cung cấp địa chỉ, thông tin của người làm chứng đồng thời xác nhận ông Vũ Quốc D là cháu ruột của ông, là con ruột của bà Nguyễn Thị N đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của bà N tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm ông D trình bày *“Bà N đồng ý với trình bày và yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn, trước khi chết, ông P1, bà R không để lại di chúc”*. Xét thấy, tại cấp sơ thẩm ông D2 cố tình che giấu không trình bày về mối quan hệ thân thích với người làm chứng Vũ Quốc D, không cung cấp địa chỉ của ông D trong khi ông D là người trực tiếp tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm. Do đó, không đủ cơ sở xác định thời điểm năm 1993 ông D có chứng kiến, ký tên làm chứng việc bà R định đoạt tài sản cho ông D2. Xét lời trình bày của ông Hùng Văn C tại phiên tòa phúc thẩm: Giữa ông và ông D2 là bạn bè, trước đây là hàng xóm của nhau, ông thừa nhận chữ ký viết họ tên Hùng Văn C trong đơn “Đơn xin thừa kế” đề ngày 18/4/1993 là của ông, sau khi ông D2 viết thì nhờ ông ký. Tại khoản 3 Điều 655 của Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định *“Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có chứng nhận của Công chứng nhà nước hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn”*. Do đó, Bản án sơ thẩm xác định “Đơn xin thừa kế” lập ngày 18/4/1993 không đảm bảo các điều kiện của một di chúc hợp pháp quy định tại các điều 649, 655, 659 của Bộ luật dân sự năm 1995 nên không được coi là di chúc là có căn cứ.

Xét lời khai của ông D2, bà N2, bà Ê và lời khai của ông Đ tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng khi bà R còn sống, thửa đất số 188, tờ bản đồ số 8, diện tích

1092,3m² đã được bà R tặng cho bà Ê, đến năm 1991 bà Ê đã cho tặng ông D2; thửa đất 160, tờ bản đồ số 67, diện tích 2938m² bà R đã cho ông D2 vào năm 1993 là không có căn cứ. Bởi lẽ, ông D2, ông Đ, bà N2, bà Ê không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình, không được các đồng thừa kế còn lại thừa nhận. Riêng ông Đ lời khai tại phiên tòa phúc thẩm lại hoàn toàn mâu thuẫn với lời khai của chính mình tại cấp sơ thẩm; xét các biên lai thu thuế nhà đất từ năm 1997 đến năm 2023 tất cả bản photo do ông D2 cung cấp chỉ thể hiện thông tin người nộp thuế là ông Nguyễn Xuân D2 mà không thể hiện nội dung nộp thuế cho thửa đất nào, không chứng minh được việc bà R, bà Ê đã tặng cho ông D2 hai thửa đất trên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định 02 thửa đất nêu trên là di sản của ông P1 và bà R để lại là phù hợp.

[2.2] Xét yêu cầu công sức giữ gìn, tôn tạo và quản lý di sản của ông D2 thấy rằng: Ông P1 chết năm 1988, bà R chết năm 2007, còn ông D2 sinh sống, làm việc tại TP Hồ Chí Minh. từ năm 2003. Xét kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/7/2023 thể hiện căn nhà tạm trên thửa đất 160 đã xuống cấp hư hỏng, ghi nhận không ai quản lý, giữ gìn; còn cây cối trên đất chủ yếu là cây lâu năm như cây điều, hồ tiêu, sầu riêng, cau, mít,..., xung quanh có nhiều cỏ mọc. Xét các bên xác nhận bà N2 là người trực tiếp trồng cây trên đất, hưởng hoa lợi từ cây trồng và được thanh toán giá trị cây trồng trên đất là phù hợp. Ngoài ra, lời khai của các bên đương sự tại phiên tòa phúc thẩm xác nhận hàng năm ngày giỗ của ông P1 và bà R thì không tổ chức thờ cúng tại nhà đất trên. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận lời khai của ông D2, ông Đ, bà Ê và bà N2 cho rằng sau khi bà R chết ông D2 là người trực tiếp (thuê, nhờ người khác) giữ gìn, quản lý, tôn tạo làm tăng giá trị di sản nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông D2 về việc buộc thanh toán công sức giữ gìn, tôn tạo và quản lý di sản cho ông D2.

Xét lời khai của ông Đ cho rằng, sau khi bà R chết thì ông D2 có cho ông Đ mượn một phần diện tích thửa đất số 160, tờ bản đồ số 67 để canh tác nhưng không rõ diện tích, không lập giấy tờ, không được các đồng thừa kế khác thừa nhận, quá trình tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm ông Đ không trình bày về nội dung này cũng không kháng cáo, do đó không có căn cứ xem xét.

[3] Xét, ông Nguyễn Văn P1 chết ngày 01/3/1988, bà R chết ngày 02/5/2007. Tính đến thời điểm bà M khởi kiện thì theo quy định tại Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Tòa án nhân dân tối cao thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đã hết theo khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông D2 kháng cáo cho rằng khi thời hiệu khởi kiện chia di sản của ông P1 đã hết thì theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, toàn bộ di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản là ông D2. Tuy nhiên, tại mục 2 phần III Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 25/7/2016 của Tòa án nhân dân tối cao Một số vấn đề về hình sự, tố tụng, tố tụng hình sự, dân sự, tố tụng dân sự quy định: *“Người thừa kế đang quản lý di sản phải được hiểu là người thừa kế đang chiếm hữu và sử dụng di sản hợp pháp theo quy định của Bộ luật dân sự. Nếu có nhiều người thừa kế cùng nhau chiếm hữu và sử dụng di sản thì di sản thuộc sở*

hữu chung của họ”; đồng thời như đã nhận định tại mục [2] thì ông D2 không phải là người quản lý di sản nên việc yêu cầu áp dụng thời hiệu để giao ½ di sản của ông Nguyễn Văn P1 cho ông D2 là không có căn cứ chấp nhận mà cần áp dụng tinh thần của quy định tại tiểu mục 2.4 mục 2 phần I Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao để xác định ½ di sản của ông P1 để lại là tài sản chung của các đồng thừa kế để chia theo quy định. Đối với ½ di sản của bà Đinh Thị R Toà án cấp sơ thẩm xác định còn trong thời hiệu khởi kiện chia thừa kế là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của ông D2 là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[4] Về cách thức phân chia:

Quyền sử dụng đất thừa đất số 188, tờ bản đồ số 8, diện tích 1092,3m² được cấp GCNQSD đất số AI 483338 do UBND thành phố B cấp ngày 23/7/2007 mang tên hộ Đinh Thị R có giá trị 1.289.373.000 đồng, trong đó tài sản trên đất 15.969.400 đồng là tài sản của bà Nguyễn Thị N2, **giá trị đất là 1.273.403.600 đồng.**

Quyền sử dụng đất thừa đất số 160, tờ bản đồ số 67, diện tích 2938m² có giá trị 3.163.564.000 đồng, trong đó cây trồng trên đất 19.644.800 đồng là tài sản của bà Nguyễn Thị N2, giá trị đất và căn nhà là **3.143.919.200 đồng.**

Tổng giá trị tài sản là **4.417.322.800 đồng** được chia đều cho 08 đồng thừa kế, tương đương mỗi kỹ phần là **552.165.350 đồng**. Xét, bà N, bà N2 và bà Ê tự nguyện nhường kỹ phần của mình cho ông D2. Ngoài ra, bà N2 xin nhường giá trị tài sản là cây trồng trên đất cho ông D2 nên cần ghi nhận.

Cấp sơ thẩm chưa làm rõ trong số các đồng thừa kế có ai yêu cầu được nhận bằng hiện vật, có phù hợp với việc làm, điều kiện sinh sống hay không là thiếu sót, cấp phúc thẩm đã khắc phục bổ sung. Tại cấp phúc thẩm, ông D1, bà P xác nhận tuổi cao nên không có nguyện vọng nhận đất mà đồng ý nhận giá trị bằng tiền; bà N2, bà Ê tự nguyện nhường kỹ phần của mình cho ông D2; ông Đ yêu cầu nhận bằng hiện vật là một phần diện tích thừa đất số 160, tờ bản đồ số 67 nhưng không có điều kiện thanh toán giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế khác; bà M nguyện vọng được nhận thừa đất số 160 để tiếp tục canh tác và đồng ý thanh toán lại bằng tiền cho các đồng thừa kế; ông D2 cho rằng hai thừa đất trên đã được bà R, bà Ê cho ông nên không đồng ý phân chia, trường hợp Toà án xét thấy có căn cứ phân chia thì ông yêu cầu được nhận quản lý, sử dụng cả hai thừa đất và đồng ý thanh toán giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế khác; riêng bà Nguyễn Thị N không ghi nhận được ý kiến.

Như vậy, chỉ có ông D2, bà M và ông Đ là có nguyện vọng được nhận đất để sử dụng. Trong đó, bà M là người sinh sống gần 02 thừa đất, làm nghề nông và có khả năng thanh toán lại giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế khác nên Toà án cấp sơ thẩm giao cho bà M thừa đất có diện tích lớn hơn, giá trị lớn hơn; còn ông D2 sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh, từ trước tới nay không làm nông nghiệp nên được giao thừa đất có diện tích nhỏ hơn là phù hợp. Các nội dung kháng cáo của ông D2, bà N2 không có căn cứ chấp nhận.

Xét ông Đ yêu cầu được nhận một phần diện tích trong thửa đất 160, tờ bản đồ số 67 tương đương với kỹ phần ông được chia là không phù hợp, không bảo đảm về điều kiện diện tích đất nông nghiệp tối thiểu khi tách thửa của pháp luật đất đai, Bản án sơ thẩm phân chia giá trị bằng tiền nhưng ông Đ không kháng cáo. Do đó, yêu cầu của ông Đ là không có cơ sở xem xét.

[5] Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị M tự nguyện chịu số tiền 10.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên ghi nhận, được khấu trừ toàn bộ số tiền bà M đã nộp tạm ứng.

[6] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Xuân D2, sinh ngày 05/6/1964, tính đến ngày xét xử phúc thẩm ông D2 đủ 60 tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì ông D2 thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Xuân D2, sửa Bản án sơ thẩm về phần án phí.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông D2 không phải chịu án phí, còn bà N2 không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí nhưng bà N2 là người cao tuổi nên được miễn.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự:

- Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân D2.

- Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N2.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về phần án phí.

Áp dụng Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; các Điều 230, 236, 237, 238, 648, 649, 655 Bộ luật dân sự năm 1995; Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; các Điều 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 7 Điều 27, khoản 1 và khoản 2 Điều 29, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M:

1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn P1, bà Đinh Thị R bao gồm: Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Viết Đ, ông Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Xuân D2, bà Nguyễn Thị Ê, bà Nguyễn Thị N2.

2. Ghi nhận sự tự nguyện nhường kỹ phần được hưởng thừa kế và chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Ê, bà Nguyễn Thị N2 và bà Nguyễn Thị N cho ông Nguyễn Xuân D2.

3. Xác định di sản thừa kế và tài sản chung của ông Nguyễn Văn P1, bà Đinh Thị R bao gồm:

- Quyền sử dụng đất thừa đất số 188, tờ bản đồ số 8, diện tích 1092,3m² tọa lạc tại phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 483338 do UBND thành phố B cấp ngày 23/7/2007 mang tên hộ bà Đinh Thị R có giá trị **1.273.403.600 đồng**.

- Quyền sử dụng đất thừa đất số 160, tờ bản đồ số 67, diện tích 2938m² tọa lạc tại phường K, thành phố B và 01 căn nhà trên đất có tổng giá trị **3.143.919.200 đồng**.

Riêng cây trồng trên 02 thửa đất này có giá trị **35.614.200 đồng** là tài sản của bà Nguyễn Thị N2.

4. Giao cho bà Nguyễn Thị M được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 160, tờ bản đồ số 67, diện tích 2938m² tọa lạc tại phường K, thành phố B. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp thửa đất 161 dài 79,14m; phía Tây giáp thửa đất 147 dài 83,03m; phía Nam giáp suối Ea Tam dài 31,59m; phía Bắc giáp đường hẻm dài 42,67m. Tài sản trên đất bao gồm 28 cây điều, 04 cây bơ, 02 cây me, 08 trụ tiêu, 11 cây cau, 01 cây dừa và 01 căn nhà tạm có diện tích 85,4m², có tổng giá trị **3.163.564.000 đồng**.

5. Giao cho ông Nguyễn Xuân D2 được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng quyền sử dụng đất thừa đất số 188, tờ bản đồ số 8, diện tích 1092,3m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 483338 do UBND thành phố B cấp ngày 23/07/2007 mang tên hộ Đinh Thị R tọa lạc tại phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có tứ cận như sau: Phía Đông giáp thửa đất 189 dài 54,49m; phía Tây giáp thửa đất 147 dài 53,01m; phía Nam giáp đường hẻm dài 20,70m; phía Bắc giáp thửa đất 143 dài 20,70m. Tài sản trên đất bao gồm 11 cây dừa, 22 cây cau, 13 cây điều, 01 cây me, 06 cây sầu riêng, 06 cây mít có tổng giá trị **1.289.373.000 đồng**.

Bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Xuân Dương b gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 483338 do UBND thành phố B cấp ngày 23/7/2007 mang tên hộ Đinh Thị R.

Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Xuân D2 có quyền, nghĩa vụ thực hiện việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất trên theo quy định của pháp luật đất đai.

6. Bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ thanh toán kỹ phần thừa kế và tài sản chung cho bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Việt Đ mỗi người với số tiền là 552.165.350 đồng (*Năm trăm năm mươi hai triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm năm mươi đồng*) và cho ông Nguyễn Xuân D2 số tiền 954.902.600 đồng (*Chín trăm năm mươi tư triệu chín trăm lẻ hai nghìn sáu trăm đồng*).

7. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị M tự nguyện chịu số tiền 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên ghi nhận, được khấu trừ toàn bộ số tiền bà M đã nộp tạm ứng và chi phí xong.

8. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Việt Đ, ông Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Xuân D2 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Xuân D2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được trả lại số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng đã nộp tại biên lai số 0005316 ngày 06/02/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Bà Nguyễn Thị N2 được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

9. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp Buôn Ma Thuột;
- CCTHADS Tp B;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*đã ký*)

Lê Thị Thanh Huyền